

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **52** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **14** tháng 8 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 884
	Ngày: 19/8
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 129/2010/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Tài chính - Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số: 2064/TTr-LSTC-GTVT ngày 12 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "*Quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014; hủy bỏ Quyết định số 1316/QĐ-TC ngày 27 tháng 5 năm 2009 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô.

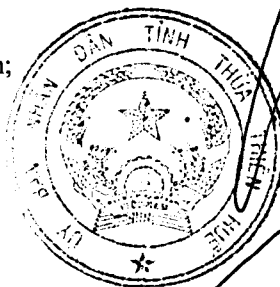
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Giao thông Vận tải, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp.
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TC, GT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trường Lưu

QUY ĐỊNH
VỀ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THỪA THIÊN HUẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2014/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Những quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trong quy định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước không thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu, đấu giá đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu, trúng đấu giá.
2. Xác định giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.
3. Làm cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước trong Quyết định này là giá cước tối đa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
2. Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).
3. Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (viết tắt là T).

Điều 3. Khoảng cách tính cước

- a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.
Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng chủ hàng và chủ phương tiện phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.
- c) Đơn vị khoảng cách tính cước là kilomet (km).

d) Khoảng cách tối thiểu tính cước là 1km, số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 1km được tính là 1km.

Điều 4. Loại đường tính cước

1. Loại đường tính cước được chia thành 6 loại theo bảng phân loại đường để tính cước của cơ quan quản lý đường bộ:

2. Đối với loại đường do Trung ương quản lý: thực hiện theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

3. Đối với loại đường do địa phương quản lý:

a) Căn cứ vào Quyết định về xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải do UBND tỉnh quy định hàng năm để áp dụng.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo loại 3 cho các mặt hàng.

Chương II

GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC

Điều 5. Đơn giá cước

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại được tính theo **Biểu cước vận tải hàng hóa đối với hàng bậc 1** tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 2: Được tính bằng 1,15 lần cước hàng hóa bậc 1.

Hàng hóa bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 3: Được tính bằng 1,2 lần cước hàng hóa bậc 1.

Hàng hóa bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 4: Được tính bằng 1,25 lần cước hàng hóa bậc 1.

Hàng hóa bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các loại hàng hóa không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Điều 6. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 3. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30km, hàng bậc 1, đường loại 3 là: 1.707đ/Tkm. Cước thu được là: $2.407\text{đ/Tkm} \times 30\text{km} \times 10\text{ tấn} = 722.100\text{đồng}$.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140km, trong đó gồm 70km đường loại 2; 50km đường loại 3; 20km đường loại 4. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 km trở lên của đường loại 2 để tính cho 70km đường loại 2 là: $1.349\text{đ/Tkm} \times 70\text{km} \times 10\text{ tấn} = 944.300\text{đồng}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 km trở lên của đường loại 3 để tính cho 50km đường loại 3 là: $1.983\text{đ/Tkm} \times 50\text{km} \times 10\text{ tấn} = 991.500\text{đồng}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 km trở lên của đường loại 4 để tính cho 20km đường loại 4 là: $2.875\text{đ/Tkm} \times 20\text{km} \times 10\text{ tấn} = 575.000\text{đồng}$.

Cước toàn chặng đường của hàng bậc 1 là: $(944.300 + 991.500 + 575.000) = 2.510.800\text{đồng}$.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Ngoài giá cước quy định tại điểm a và b nói trên mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500đ/tấn hàng.

- Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000đ/tấn hàng.

5. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Điều 8. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa

1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km khi đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km} \times \text{trọng tải đăng ký phương tiện}}{1}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

a) Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b) Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đ/tấn-xe-giờ và 6.000 đ/tấn-mooc-giờ.

c) Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bảo gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Chương III

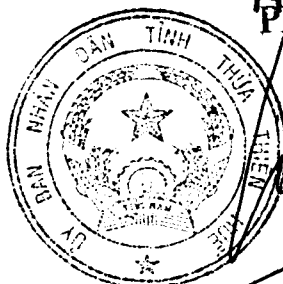
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải để nghiên cứu hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trường Lưu

Phụ lục: BIỂU CHỨC VẬN TẢI HÀNG HÓA ĐỐI VỚI HÀNG BẠC 1

theo Quyết định số **52** /2014/QĐ-UBND ngày **14** tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh
Thừa Thiên Huế)

ĐVT: đồng/tấn

Số km	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại >5
1	13.265	15.786	23.205	33.647	48.788	58.546
2	7.343	8.739	12.846	18.626	27.008	32.409
3	5.282	6.286	9.241	13.399	19.428	23.314
4	4.323	5.144	7.562	10.965	15.900	19.080
5	3.790	4.510	6.630	9.613	13.940	16.727
6	3.425	4.076	5.992	8.688	12.598	15.117
7	3.158	3.758	5.524	8.009	11.613	13.936
8	2.949	3.509	5.159	7.480	10.847	13.016
9	2.779	3.307	4.861	7.048	10.219	12.263
10	2.639	3.140	4.616	6.693	9.705	11.646
11	2.518	2.996	4.405	6.387	9.261	11.113
12	2.407	2.864	4.210	6.105	8.852	10.622
13	2.293	2.729	4.011	5.816	8.433	10.120
14	2.189	2.605	3.829	5.552	8.050	9.660
15	2.092	2.489	3.659	5.305	7.693	9.231
16	2.004	2.385	3.506	5.083	7.371	8.845
17	1.942	2.311	3.398	4.927	7.144	8.573
18	1.893	2.252	3.311	4.801	6.961	8.353
19	1.838	2.187	3.216	4.663	6.761	8.113
20	1.777	2.114	3.108	4.506	6.534	7.841
21	1.706	2.030	2.983	4.326	6.273	7.527
22	1.639	1.951	2.867	4.158	6.029	7.235
23	1.580	1.880	2.764	4.008	5.811	6.973
24	1.528	1.818	2.673	3.875	5.619	6.743
25	1.478	1.759	2.586	3.749	5.436	6.524
26	1.431	1.703	2.503	3.629	5.262	6.315
27	1.383	1.646	2.420	3.509	5.088	6.106
28	1.336	1.590	2.337	3.389	4.914	5.896
29	1.291	1.536	2.258	3.275	4.748	5.698
30	1.251	1.488	2.188	3.172	4.600	5.520
31-35	1.213	1.443	2.122	3.076	4.461	5.353
36-40	1.180	1.404	2.064	2.992	4.339	5.206
41-45	1.154	1.373	2.018	2.926	4.243	5.091
46-50	1.130	1.345	1.977	2.866	4.156	4.987
51-55	1.109	1.319	1.939	2.812	4.077	4.893
56-60	1.090	1.297	1.906	2.764	4.008	4.809
61-65	1.073	1.277	1.877	2.722	3.947	4.736
66-70	1.073	1.277	1.877	2.722	3.947	4.736
71-75	1.059	1.260	1.852	2.686	3.894	4.673
76-80	1.059	1.260	1.852	2.686	3.894	4.673
81-85	1.047	1.246	1.832	2.656	3.851	4.621
86-90	1.047	1.246	1.832	2.656	3.851	4.621
91-100	1.038	1.235	1.815	2.632	3.816	4.579
>101 km	1.030	1.226	1.803	2.614	3.790	4.548